

Bản án số:41/2020/HNGĐ-ST
Ngày 20-8-2020
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị O

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc S

Ông Trần Anh D

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị S - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn H - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 158/2020/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Hoàng Thị Bích Đ, sinh năm 1991

Nơi ĐKKH: thôn Đ, xã Ng, huyện T, tỉnh B;

Nơi cư trú: thôn Đ, xã An D, huyện T, tỉnh B (có đơn xin vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Hoàng Công T, sinh năm 1990

Nơi cư trú: thôn Đ, xã Ng, huyện T, tỉnh B (có đơn xin vắng mặt).

*** Người đại diện theo pháp luật của anh Hoàng Công T:**

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968

Nơi cư trú: phố B, thị trấn C, huyện T, tỉnh B (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Hoàng Thị Bích Đ trình bày:

Chị và anh T kết hôn năm 2011, anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Ng, huyện T, tỉnh B. Sau khi kết hôn, chị Đ về làm dâu nhà anh T, vợ chồng sống chung cùng bố mẹ anh T. Đến tháng 4 năm 2012, bố mẹ chồng chị cho vợ chồng ra ở riêng tại thôn X, xã C. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tháng 4 năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh T ham chơi cờ bạc, chị đã khuyên bảo anh T nhưng anh T không sửa đổi. Tháng 11 năm 2018 anh T đi xuất khẩu lao động tại Đ. Đến tháng 7 năm 2019,

anh T về Việt Nam. Từ tháng 11 năm 2019, vợ chồng chị sống ly thân không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không về đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là Hoàng Thị Khánh L, sinh ngày 06/3/2013 và Hoàng Anh T, sinh ngày 19/8/2016, hiện cháu L và cháu T đang ở với chị. Vợ chồng ly hôn, chị Đ xin được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, chị Đ vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 24/6/2020 và các lời khai tiếp theo, bị đơn là anh Hoàng Công T trình bày:

Năm 2011, anh và chị Đ có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ng, huyện T, tỉnh B. Việc kết hôn giữa anh chị là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, làm ăn kinh tế. Vợ chồng chung sống ngày càng không hợp nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn. Chị Đ xin ly hôn với anh, anh đồng ý ly hôn với chị Đ.

Về con chung: vợ chồng anh có 02 con chung là Hoàng Thị Khánh L, sinh ngày 06/3/2013 và Hoàng Anh T, sinh ngày 19/8/2016, hiện cháu L và cháu T đang ở với chị Đ. Vợ chồng ly hôn anh đồng ý để chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng 02 chung. Chị Đ không yêu cầu anh phải cấp dưỡng nuôi con chung, anh đồng ý.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 04/7/2020, Tòa án đã lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành giữa chị Đ và anh T về quan hệ hôn nhân, về con chung và các vấn đề liên quan.

Ngày 09/7/2020, anh T có đơn xin thay đổi biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 04/7/2020. Tại đơn xin thay đổi anh T đề nghị anh được nuôi 02 con chung.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/8/2020, về quan hệ hôn nhân anh T đồng ý ly hôn với chị Đ. Về con chung: anh T đồng ý để cho chị Đ nuôi dưỡng con chung là Hoàng Thị Khánh L và Hoàng Anh T. Tại phiên toà: anh T vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật của anh T là bà N trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh T, anh T kết hôn với chị Đ năm 2011 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ng. Sau khi kết hôn anh chị chung sống cùng gia đình bà thời gian thì vợ chồng ra ở riêng. Năm 2019 anh T đi xuất khẩu lao động tại Đ nên chị Đ và 02 về nhà bố mẹ đẻ chị Đ ở. Sau khi đi xuất khẩu lao động ở Đ thì anh T bị tai nạn nên đã về Việt Nam. Đến năm 2020 vợ chồng T Đ phát sinh mâu thuẫn do chị Đ cho rằng anh T không tu trí làm ăn. Nay chị Đ yêu cầu ly hôn anh T thì bà mong muốn vợ chồng T Đ về đoàn tụ để nuôi dạy con chung. Trường hợp chị Đ nhất quyết xin ly hôn với anh T thì do chị Đ quyết định.

Về con chung: vợ chồng anh T, chị Đ có 02 con chung là Hoàng Thị Khánh L, sinh ngày 06/3/2013 và Hoàng Anh T, sinh ngày 19/8/2016. Hiện con

chung đang ở với chị Đ. Chị Đ xin ly hôn với anh T đề nghị Tòa án giải quyết con chung theo quy định của pháp luật. Tại phiên toà, bà N vắng mặt

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Xử cho chị Hoàng Thị Bích Đ được ly hôn anh Hoàng Công T. Về con chung giao cho chị Đ được nuôi con chung là Hoàng Thị Khánh L, sinh ngày 06/3/2013 và Hoàng Anh T, sinh ngày 19/8/2016, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Đ. Chị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: Chị Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết về con chung với anh T có nơi cư trú tại thôn Đ, xã Ng, huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Chị Đ, anh T, bà N đều có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị Đ, anh T, bà N là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Đ và anh T kết hôn tháng 11 năm 2011 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ng, huyện T nên hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến tháng 11 năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, làm ăn kinh tế. Chị Đ và 02 con đã về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân. Nay chị Đ xác định không còn tình cảm với anh T và yêu cầu ly hôn. Anh T cũng đồng ý ly hôn với chị Đ. Hội đồng xét xử thấy, mâu thuẫn giữa chị Đ và anh T đã trầm trọng, chị Đ đã về nhà bố mẹ ở, đời sống chung thực tế không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đều đề nghị được ly hôn. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho chị Đ ly hôn anh T là phù hợp.

[3] Về con chung: anh chị có 02 con chung là Hoàng Thị Khánh L, sinh ngày 06/3/2013 và Hoàng Anh T, sinh ngày 19/8/2016, hiện cháu L và cháu T đang với chị Đ. Vợ chồng ly hôn, chị Đ xin được nuôi dưỡng con chung, chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị Đ đi làm công nhân thu nhập ổn định 9.019.618 đồng/ tháng. chị Đ đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung. Tại đơn xin xác nhận của Trưởng thôn, chi hội trưởng hội phụ nữ thôn Đ, xã An D và trưởng mần non; trưởng tiểu học xã A đều xác nhận hiện

nay cháu L và cháu T đang ở với chị Đ, hai cháu phát triển tốt về thể chất và tinh thần nên đề nghị giao cho chị Đ nuôi dưỡng. Tại bản tự khai cháu L có nguyện vọng được ở với chị Đ. Hiện nay anh T bị bệnh và được trợ cấp người khuyết tật từ tháng 6 năm 2020. Anh T đồng ý để cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần giao hai cháu L và cháu T cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con và điều kiện hoàn cảnh của anh T, chị Đ. Do chị Đ tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị nên không buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Đ.

Sau khi ly hôn anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này theo quy định tại khoản 1, 3 điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: chị Đ, anh T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: chị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81, khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Hoàng Thị Bích Đ được ly hôn anh Hoàng Công T.

2. Về con chung: giao cho chị Hoàng Thị Bích Đ nuôi dưỡng con chung là Hoàng Thị Khánh L, sinh ngày 06/3/2013 và Hoàng Anh T, sinh ngày 19/8/2016. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Đ.

Sau khi ly hôn anh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này.

3. Về án phí: chị Hoàng Thị Bích Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006371 ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Xác nhận chị Hoàng Thị Bích Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã Ng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị O